



**CÔNG TY CP ỚNG THÉP VIỆT ĐỨC VG PIPE**  
Đẳng Cấp Châu Âu | ISO 9001: 2015 | ISO 14001: 2015

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN 31/03/2026**



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.228.075.834.716</b>	<b>645.630.198.879</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.584.650.119	31.439.148.308
111	1. Tiền		22.584.650.119	31.439.148.308
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	441.300.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		441.300.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		370.590.294.863	230.064.295.879
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	313.146.778.987	167.554.201.601
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	23.353.893.004	24.047.181.004
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	60.316.339.299	64.689.629.701
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(26.226.716.427)	(26.226.716.427)
140	IV. Hàng tồn kho	9	392.880.902.466	380.639.441.617
141	1. Hàng tồn kho		392.880.902.466	380.639.441.617
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		719.987.268	3.487.313.075
162	1. Thuế GTGT được khấu trừ		719.987.268	3.487.313.075
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.098.553.953.711</b>	<b>1.061.299.760.986</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		187.300.000	187.300.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	187.300.000	187.300.000
220	II. Tài sản cố định		95.182.953.185	97.040.185.187
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	81.390.293.463	83.160.428.565
222	- Nguyên giá		302.489.993.088	303.528.963.997
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(221.099.699.625)	(220.368.535.432)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.792.659.722	13.879.756.622
228	- Nguyên giá		20.327.567.088	20.327.567.088
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.534.907.366)	(6.447.810.466)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		848.997.397.133	809.205.050.703
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	848.997.397.133	809.205.050.703
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	146.590.000.000	146.590.000.000
261	1. Đầu tư vào công ty con		79.950.000.000	79.950.000.000
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		66.640.000.000	66.640.000.000
270	VII Tài sản dài hạn khác		7.596.303.393	8.277.225.096
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	7.596.303.393	8.277.225.096
<b>280</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.326.629.788.427</b>	<b>1.706.929.959.865</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.287.004.587.794</b>	<b>687.688.303.106</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>847.993.030.050</b>	<b>479.637.947.772</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	337.666.068.138	118.911.051.212
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		339.370.535	1.523.150.331
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.172.695.586	13.629.915.280
315	4. Phải trả người lao động		22.202.002.576	27.415.615.326
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	11.358.739.622	799.643.583
319	6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		1.047.704.786	1.012.912.531
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	613.580.221	612.113.094
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	437.843.193.312	281.125.871.141
322	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		17.614.992.000	20.174.992.000
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.134.683.274	14.432.683.274
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>439.011.557.744</b>	<b>208.050.355.334</b>
338	1. Phải trả dài hạn khác	17	439.011.557.744	208.050.355.334
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.039.625.200.633</b>	<b>1.019.241.656.759</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>1.039.625.200.633</b>	<b>1.019.241.656.759</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		615.241.550.000	615.241.550.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		615.241.550.000	615.241.550.000
412	2. Thặng dư vốn		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		46.417.206.049	46.417.206.049
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.959.882.008	1.959.882.008
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		306.171.175.877	285.787.632.003
420a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		285.787.632.003	154.582.683.457
420b	LNST chưa phân phối năm nay		20.383.543.874	131.204.948.546
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.326.629.788.427</b>	<b>1.706.929.959.865</b>


Ninh Thị Trang  
Người lập

Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Phủ Thọ, ngày 28 tháng 04 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
			đến 31/03/2026	đến 31/03/2025
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.078.168.554.279	976.324.281.385
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	12.577.159.357	10.025.783.133
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.065.591.394.922	966.298.498.252
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.008.900.064.136	918.974.829.203
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.691.330.786	47.323.669.049
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	9.317.164	4.297.578
23	7. Chi phí tài chính	26	4.929.109.169	3.254.968.521
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.925.972.849	3.254.968.521
25	8. Chi phí bán hàng	27	20.974.262.646	16.007.031.803
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5.574.514.012	4.750.431.613
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.222.762.123	23.315.534.690
31	11. Thu nhập khác	29	276.955.870	112.247.672
32	12. Chi phí khác	30	17.413.151	41.598
40	13. Lợi nhuận khác		259.542.719	112.206.074
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.482.304.842	23.427.740.764
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	5.098.760.968	4.685.548.153
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.383.543.874	18.742.192.611



Ninh Thị Trang  
Người lập



Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 28 tháng 04 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
			đến 31/03/2026	đến 31/03/2025
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.482.304.842	23.427.740.764
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.857.232.002	1.896.187.786
03	- Các khoản dự phòng		(2.560.000.000)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(263.862.619)	(108.843.033)
06	- Chi phí lãi vay		4.925.972.849	3.254.968.521
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	10.743.944
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.441.647.074	28.480.797.982
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(137.758.673.177)	(13.309.164.546)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(12.241.460.849)	(79.456.373.417)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		222.267.970.404	179.145.955.419
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		680.921.703	710.668.683
14	- Chi phí đi vay đã trả		(4.581.421.650)	(3.171.246.330)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.489.919.714)	(13.007.481.654)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(298.000.000)	(1.481.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		84.021.063.791	97.912.156.137
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(39.792.346.430)	(23.377.423.209)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố		254.545.455	104.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(441.300.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		231.235.599.660	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.317.164	4.297.578
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(249.592.884.151)	(23.268.580.176)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		683.485.515.198	579.864.324.031
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(526.768.193.027)	(654.387.921.102)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		156.717.322.171	(74.523.597.071)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.854.498.189)	119.978.890

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
			đến 31/03/2026	đến 31/03/2025
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		31.439.148.308	12.600.602.676
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>22.584.650.119</u>	<u>12.720.581.566</u>

Ninh Thị Trang  
Người lập

Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 28 tháng 04 năm 2026

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 615.241.550.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 615.241.550.000 VND; tương đương 61.524.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bạc, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành 27/10/2025 của Bộ Tài chính áp dụng từ 01/01/2026 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

### **2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### **2.5 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.7 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

**2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m<sup>2</sup> đất tại xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ với thời gian sử dụng 50 năm đến hết ngày 04/12/2051;
- Quyền sử dụng 2.720 m<sup>2</sup> đất tại xã Quang Minh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m<sup>2</sup> đất tại số 8, đường Tôn Đức Thắng, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m<sup>2</sup> tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m<sup>2</sup> tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã Sơn Đồng, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;

## 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho, thuê văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê của Công ty.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất là giá trị đánh giá lại liên quan đến quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Bình Xuyên khi thành lập công ty và được phân bổ theo thời gian sử dụng đất còn lại tại thời điểm đó.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng, tối đa không quá 3 năm.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên

**2.19 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**2.20 . Doanh thu chờ phân bổ**

Doanh thu chờ phân bổ là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

**2.21 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**2.22 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu bán hàng***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**2.25 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh  
Phú Thọ

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**2.27 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**2.28 . Thông tin bộ phận**

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	107.514.622	171.838.289
Tiền gửi không kỳ hạn	22.477.135.497	31.267.310.019
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>22.584.650.119</b>	<b>31.439.148.308</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>441.300.000.000</b>	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	441.300.000.000	-	-	-
	<b>441.300.000.000</b>	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh Phú Thọ

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>79.950.000.000</b>	-	<b>79.950.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	79.950.000.000	-	79.950.000.000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>66.640.000.000</b>	-	<b>66.640.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức	66.640.000.000	-	66.640.000.000	-
	<b>146.590.000.000</b>	-	<b>146.590.000.000</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:**

<u>Tên Công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Phú Thọ	99,94%	99,94%	Sản xuất tôn cán nguội
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức	Tỉnh Phú Thọ	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh  
Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Kinh doanh Thiết bị Vật tư Xây dựng	144.604.724.228	-	8.003.498.521	-
Phải thu khách hàng khác	168.542.054.759	(26.226.716.427)	159.550.703.080	(26.226.716.427)
	<b>313.146.778.987</b>	<b>(26.226.716.427)</b>	<b>167.554.201.601</b>	<b>(26.226.716.427)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<i>Bên khác</i>				
Công Ty Cổ Phần xây dựng Cotecons	14.045.495.644	-	14.045.495.644	-
Công ty TNHH thương mại và xây dựng Huy An Vĩnh Phúc	6.897.537.099	-	6.897.537.099	-
Đối tượng khác	2.410.860.261	-	3.104.148.261	-
	<b>23.353.893.004</b>	<b>-</b>	<b>24.047.181.004</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh  
Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Tạm ứng	16.834.665	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	486.000.000	-
Tiền bồi thường giải phóng mặt	60.290.610.160	-	60.290.610.160	-
Phải thu khác	8.894.474	-	3.913.019.541	-
	<b>60.316.339.299</b>	<b>-</b>	<b>64.689.629.701</b>	<b>-</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Huyện Bình Xuyên	60.290.610.160	-	60.290.610.160	-
Đối tượng khác	25.729.139	-	4.399.019.541	-
	<b>60.316.339.299</b>	<b>-</b>	<b>64.689.629.701</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu tiền bồi thường giải phóng	187.300.000	-	187.300.000	-
	<b>187.300.000</b>	<b>-</b>	<b>187.300.000</b>	<b>-</b>
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
UBND Xã Đạo Đức	187.300.000	-	187.300.000	-
	<b>187.300.000</b>	<b>-</b>	<b>187.300.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	-	-	3.768.714.320	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.768.714.320</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của khu đô thị VietDuc Legend City sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị. (Thông tin về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 10).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh  
Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026**8 . NỢ XÁU**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quốc Dũng	11.817.847.549	-	11.817.847.549	-
- Công ty TNHH Phúc Tấn	3.685.650.153	-	3.685.650.153	-
- Công ty TNHH Trường Vinh	9.266.128.448	-	9.266.128.448	-
- Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	3.375.380.074	1.918.289.797	3.386.886.086	1.929.795.809
	<b>28.145.006.224</b>	<b>1.918.289.797</b>	<b>28.156.512.236</b>	<b>1.929.795.809</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	759.505.859	-	16.238.993.831	-
Nguyên liệu, vật liệu	217.740.654.275	-	158.532.268.165	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.191.713.555	-	9.273.803.965	-
Sản phẩm	160.694.265.152	-	196.452.010.170	-
Hàng hoá	3.494.763.625	-	142.365.486	-
	<b>392.880.902.466</b>	<b>-</b>	<b>380.639.441.617</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	<b>848.997.397.133</b>	<b>809.205.050.703</b>
- Dự Án VietDuc Legend City (i)	840.422.851.679	800.630.505.249
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh (ii)	8.574.545.454	8.574.545.454
	<b>848.997.397.133</b>	<b>809.205.050.703</b>

Thông tin chi tiết về các dự án:

**(i): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

- Địa điểm: Xã Xuân Lãng, Tỉnh Phú Thọ;

- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 27,5 ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Tiếp tục triển khai giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại giai đoạn I và đang triển khai thi công xây dựng cơ sở hạ tầng đối với phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất.
- Thông tin pháp lý:
  - + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
  - + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn I với diện tích 23,6ha.
  - + Quyết định số 3156/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
  - + Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
  - + Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 về việc đính chính nội dung giao đất tại QĐ số 1829/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 22/07/2020 và giao đất (đợt 2) giai đoạn I cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
  - + Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500, Khu đô thị mới Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
  - + Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 31/05/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
  - + Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc điều chỉnh giao đất theo điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500 (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022), cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VGPIPE để thực hiện dự án Khu đô thị Việt Đức Legend - City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Dự án đã được Bộ Xây dựng thẩm định BCNCKT ĐTXD hạng mục: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn dự án, công trình nhà ở thấp tầng (giai đoạn 1), công trình nhà ở xã hội cao tầng (giai đoạn 1) và Trạm xử lý nước thải số 2 theo Văn bản số 234/HĐXD-QLKT ngày 22/09/2023.
- + Dự án đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo Quyết định số 3501/QĐ-BTNMT ngày 27/11/2023.
- + Dự án đã được Cục Cảnh sát PCCC và Cứu nạn cứu hộ Bộ Công an thẩm duyệt thiết kế Phòng cháy và chữa cháy đối với Hạ tầng kỹ thuật Giai đoạn 1 gồm: Đường giao thông phục vụ cho xe chữa cháy và Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà tại Giấy chứng nhận số 509/TD-PCCC ngày 06/02/2024.
- + Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 22/04/2024 đối với Hạ tầng kỹ thuật - giai đoạn 1 (Hạng mục: San nền, kê đá; Giao thông; Thoát nước mưa, thoát nước thải).
- + Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xây dựng số 02/GPXD ngày 10/07/2024 hạng mục Hạ tầng kỹ thuật (bao gồm: Cấp nước; Cấp điện, chiếu sáng; Thông tin liên lạc; Trạm xử lý nước thải 600m3/ngđ0 - Giai đoạn 1.
- + Dự án đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công An tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận hạng mục Công trình Nhà ở xã hội cao tầng - Giai đoạn I theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 09/TD-PCCC ngày 13/01/2025.
- + Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 24/01/2025 hạng mục Công trình Nhà ở xã hội cao tầng - Giai đoạn I.

**(ii): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m<sup>2</sup> xuống còn 4.248m<sup>2</sup>; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị.

## 11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	161.690.190.628	112.918.688.427	27.321.510.224	1.598.574.718	303.528.963.997
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.038.970.909)	-	(1.038.970.909)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>161.690.190.628</b>	<b>112.918.688.427</b>	<b>26.282.539.315</b>	<b>1.598.574.718</b>	<b>302.489.993.088</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	87.765.610.492	108.519.164.224	22.485.185.998	1.598.574.718	220.368.535.432
- Khấu hao trong kỳ	1.156.447.140	264.081.795	349.606.167	-	1.770.135.102
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.038.970.909)	-	(1.038.970.909)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>88.922.057.632</b>	<b>108.783.246.019</b>	<b>21.795.821.256</b>	<b>1.598.574.718</b>	<b>221.099.699.625</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	73.924.580.136	4.399.524.203	4.836.324.226	-	83.160.428.565
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>72.768.132.996</b>	<b>4.135.442.408</b>	<b>4.486.718.059</b>	<b>-</b>	<b>81.390.293.463</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 160.838.443.421 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh  
Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	20.257.742.088	69.825.000	20.327.567.088
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20.257.742.088</b>	<b>69.825.000</b>	<b>20.327.567.088</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	6.377.985.466	69.825.000	6.447.810.466
- Khấu hao trong kỳ	87.096.900	-	87.096.900
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.465.082.366</b>	<b>69.825.000</b>	<b>6.534.907.366</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	13.879.756.622	-	13.879.756.622
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>13.792.659.722</b>	<b>-</b>	<b>13.792.659.722</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.825.000 VND.

**13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	4.602.784.844	4.646.900.993
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	1.350.000.000	1.800.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.643.518.549	1.830.324.103
	<b>7.596.303.393</b>	<b>8.277.225.096</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>Bên khác</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại HPM	38.105.380.578	38.105.380.578	8.297.255.252	8.297.255.252
Công ty TNHH Điện xanh Châu Á	163.267.469.668	163.267.469.668	69.739.464.851	69.739.464.851
Tổng Công ty Cổ phần XNK và XD Việt Nam	63.193.200.840	63.193.200.840	21.333.487.320	21.333.487.320
Đối tượng khác	73.100.017.052	73.100.017.052	19.540.843.789	19.540.843.789
	<b>337.666.068.138</b>	<b>337.666.068.138</b>	<b>118.911.051.212</b>	<b>118.911.051.212</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	15.152.570.552	15.152.570.552	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	13.489.919.714	5.098.760.968	13.489.919.714	-	5.098.760.968
Thuế Thu nhập cá nhân	-	139.995.566	621.489.128	687.550.076	-	73.934.618
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.500.000	11.500.000	-	-
	-	<b>13.629.915.280</b>	<b>20.884.320.648</b>	<b>29.341.540.342</b>	-	<b>5.172.695.586</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh  
Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	356.524.622	11.973.423
- Chi phí phải trả khác	11.002.215.000	787.670.160
	<b>11.358.739.622</b>	<b>799.643.583</b>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Kinh phí công đoàn	50.352.400	47.462.000
- Bảo hiểm xã hội	-	1.325.000
- Bảo hiểm y tế	-	238.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	106.000
- Bảo hiểm tai nạn lao động	-	26.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	225.978.788	225.978.788
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	337.249.033	336.976.306
	<b>613.580.221</b>	<b>612.113.094</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.348.557.536	3.622.954.786
- Tổng Công ty Cổ phần XNK và XD Việt Nam	435.663.000.208	204.427.400.548
	<b>439.011.557.744</b>	<b>208.050.355.334</b>

(i) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 3168/2025/HĐHTĐT/VGP - VCG ngày 30 tháng 12 năm 2025 về việc Hợp tác Các bên tham gia: Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (bên A) và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) (bên B);

Mục tiêu: Hợp tác góp vốn, chia sẻ kinh nghiệm, năng lực quản lý và nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc, kinh doanh và vận hành thành công Dự án Hợp tác, tối đa hóa lợi nhuận cho các bên trên cơ sở tuân thủ Luật áp dụng;

Phạm vi hợp tác: Giai đoạn 1A của Dự án là toàn bộ diện tích 214,481.4 m<sup>2</sup> thuộc giai đoạn 1 đã được bàn giao đất trên thực địa tại thời điểm ký kết Thỏa thuận này.

Tỷ lệ vốn góp và phân chia kết quả kinh doanh: Các bên thống nhất góp vốn để thực hiện Dự án Hợp tác và phân chia lợi nhuận, sản phẩm, rủi ro và thua lỗ phát sinh từ Dự án Hợp tác theo tỷ lệ 50:50.

- Tiến độ góp vốn:

\* Giai đoạn 1: Tổng số vốn đã thực hiện 852.074.004.504 đồng;

+ Bên A được coi như đã hoàn thành việc góp vốn đợt 1 (số vốn này là một phần trong tổng Chi phí hợp lệ mà bên A đã thực tế đầu tư vào Dự án Hợp tác tính đến ngày hiệu lực được các bên xác nhận);

+ Bên B góp vốn bằng tiền tương ứng với giá trị 426.037.002.252 đồng. Tại thời điểm 31/03/2026, Bên B đã hoàn thành việc góp vốn với giá trị 426.037.002.252 đồng theo Hợp đồng hợp tác Giai đoạn 1.

\* Giai đoạn 2: Tổng số tiền đã thực hiện 19.251.995.912 đồng;

+ Bên B đặt cọc số tiền tương ứng với giá trị 9.625.997.956 đồng. Tại thời điểm 31/03/2026, Bên B đã đặt cọc đủ 9.625.997.956 đồng theo Thỏa thuận đặt cọc số 3169/2025/TTĐC/VCG-VGS ký ngày 30/12/2025.

Góp vốn các đợt tiếp theo: Theo kế hoạch và tiến độ góp vốn được hai bên thống nhất tại nội dung nghị quyết của Hội đồng Điều hành, kế hoạch và tiến độ góp vốn đó sẽ trở thành phụ lục của hợp đồng này.

**18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Khoản dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ là khoản dự phòng về sửa chữa lớn tài sản cố định.

**19 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>281.125.871.141</b>	<b>281.125.871.141</b>	<b>683.485.515.198</b>	<b>526.768.193.027</b>	<b>437.843.193.312</b>	<b>437.843.193.312</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	224.819.554.057	224.819.554.057	514.744.287.330	460.100.000.000	279.463.841.387	279.463.841.387
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên	44.300.000.000	44.300.000.000	168.741.227.868	64.286.875.943	148.754.351.925	148.754.351.925
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	12.006.317.084	12.006.317.084	-	2.381.317.084	9.625.000.000	9.625.000.000
	<b>281.125.871.141</b>	<b>281.125.871.141</b>	<b>683.485.515.198</b>	<b>526.768.193.027</b>	<b>437.843.193.312</b>	<b>437.843.193.312</b>

**Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2026:**

TT	Bên cho vay/số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Dư nợ vay tại 31/03/2026 (VND)	Hình thức đảm bảo (*)
<b>I</b>	<b>Vay ngắn hạn</b>						
<b>1</b>	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên</b>					<b>279.463.841.387</b>	
1.1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1509578/HĐTD ngày 17 tháng 09 năm 2025	600.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Từ 17/09/2025 đến hết ngày 31/07/2026	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	279.463.841.387	Tài sản bảo đảm
<b>2</b>	<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Bình Xuyên</b>					<b>148.754.351.925</b>	
2.1	Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.41.1812/2023-HĐCVHM/NHCT262 - ONG THEP VIET DUC ngày 17 tháng 03 năm 2025 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 25.41.1812/2023-HĐCVHM/NHCT262 - ONG THEP VIET DUC ngày 19/03/2026	200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ	Lãi suất điều chỉnh	148.754.351.925	Tài sản bảo đảm
<b>3</b>	<b>Ngân hàng TMCP Quốc tế</b>					<b>9.625.000.000</b>	
3.1	Hợp đồng tín dụng số 1043538.25 ngày 10/05/2025	200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh của Bên được cấp tín dụng (trừ mảng đầu tư, kinh doanh bất động sản)	12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng	Lãi suất thả nổi	9.625.000.000	Tài sản bảo đảm

(\*) Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	<b>Cộng</b> VND
Số dư đầu kỳ trước	559.321.260.000	69.835.386.699	43.113.853.935	1.959.882.008	210.502.973.457	884.733.356.099
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	18.742.192.611	18.742.192.611
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>559.321.260.000</b>	<b>69.835.386.699</b>	<b>43.113.853.935</b>	<b>1.959.882.008</b>	<b>229.245.166.068</b>	<b>903.475.548.710</b>
Số dư đầu kỳ này	615.241.550.000	69.835.386.699	46.417.206.049	1.959.882.008	285.787.632.003	1.019.241.656.759
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	20.383.543.874	20.383.543.874
<b>Số dư cuối kỳ nay</b>	<b>615.241.550.000</b>	<b>69.835.386.699</b>	<b>46.417.206.049</b>	<b>1.959.882.008</b>	<b>306.171.175.877</b>	<b>1.039.625.200.633</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh  
Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	25,67%	157.937.870.000	25,67%	157.937.870.000
Bà Lê Khánh Huyền	8,24%	50.699.290.000	8,24%	50.699.290.000
Ông Lê Quốc Khánh	5,15%	31.705.320.000	5,15%	31.705.320.000
Các cổ đông khác	60,94%	374.899.070.000	60,94%	374.899.070.000
	<b>100%</b>	<b>615.241.550.000</b>	<b>100%</b>	<b>615.241.550.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	615.241.550.000	559.321.260.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<u>615.241.550.000</u>	<u>559.321.260.000</u>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>615.241.550.000</u>	<u>559.321.260.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	<u>225.978.788</u>	<u>225.978.788</u>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>225.978.788</u>	<u>225.978.788</u>

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.524.155	61.524.155
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	61.524.155	61.524.155
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<u>61.524.155</u>	<u>61.524.155</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.524.155	61.524.155
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<u>61.524.155</u>	<u>61.524.155</u>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**f) Các quỹ công ty**

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ đầu tư phát triển	46.417.206.049	46.417.206.049
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	<u>1.959.882.008</u>	<u>1.959.882.008</u>
	<b>48.377.088.057</b>	<b>48.377.088.057</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh  
Phú Thọ**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng đất mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đến năm 2051, diện tích của khu đất thuê là 55.056 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	25.958,94	25.965,54

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	209.448.684.550	195.669.508.717
Doanh thu bán sản phẩm	865.977.988.876	776.892.334.103
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.741.880.853	3.762.438.565
	<u><b>1.078.168.554.279</b></u>	<u><b>976.324.281.385</b></u>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	12.382.630.322	10.025.783.133
Hàng bán bị trả lại	194.529.035	-
	<u><b>12.577.159.357</b></u>	<u><b>10.025.783.133</b></u>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	209.891.590.369	190.405.340.070
Giá vốn của sản phẩm đã bán	793.933.960.683	724.866.143.354
Giá vốn của dịch vụ đã bán	5.074.513.084	3.703.345.779
	<u><b>1.008.900.064.136</b></u>	<u><b>918.974.829.203</b></u>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.317.164	4.297.578
	<u><b>9.317.164</b></u>	<u><b>4.297.578</b></u>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.925.972.849	3.254.968.521
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.136.320	-
	<b>4.929.109.169</b>	<b>3.254.968.521</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.219.351	646.224.806
Chi phí nhân công	5.481.744.591	3.753.960.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.046.312.990	387.988.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.036.266.296	10.029.098.860
Chi phí khác bằng tiền	257.719.418	1.189.759.935
	<b>20.974.262.646</b>	<b>16.007.031.803</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.482.279	65.615.173
Chi phí nhân công	3.772.452.747	3.406.248.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	603.055.284	153.055.284
Thuế, phí, lệ phí	38.682.060	92.106.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	562.186.205	371.253.884
Chi phí khác bằng tiền	546.655.437	662.151.985
	<b>5.574.514.012</b>	<b>4.750.431.613</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	254.545.455	104.545.455
Tiền phạt thu được	22.409.000	7.702.000
Thu nhập khác	1.415	217
	<b>276.955.870</b>	<b>112.247.672</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí khác	17.413.151	41.598
	<b>17.413.151</b>	<b>41.598</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.482.304.842	23.427.740.764
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.482.304.842	23.427.740.764
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	5.096.460.968	4.685.548.153
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung năm 2022-2023	-	10.743.944
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>5.096.460.968</b>	<b>4.696.292.097</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	13.489.919.714	12.996.737.710
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(13.489.919.714)	(13.007.481.654)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>5.096.460.968</b>	<b>4.685.548.153</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>5.096.460.968</b>	<b>4.685.548.153</b>

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

		
_____ <b>Ninh Thị Trang</b> Người lập	_____ <b>Nguyễn Thị Thúy</b> Kế toán trưởng	_____ <b>Nguyễn Hữu Thế</b> Tổng Giám đốc



Phú Thọ, ngày 28 tháng 04 năm 2026

